

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **35** /2020/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày **22** tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định Bảng giá đất 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai và một số nội dung của các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019, Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về Bảng giá đất 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai và Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 12/6/2020 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai thông qua Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 838/TTr-STNMT ngày 22/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai và Quyết định số 19/2020/QĐ-

UBND ngày 18/6/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai và một số nội dung của các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 của Quy định Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai như sau:

“1. Đất sau làn dân cư là diện tích đất xen kẹp giữa các làn dân cư hoặc xen kẹp giữa các làn dân cư với các công trình công cộng khác tại đô thị và nông thôn, không có lối đi vào, không đủ điều kiện để quy hoạch thành làn dân cư mới hoặc công trình công cộng khác”.

“2. Trường hợp đủ điều kiện giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất thì giá đất được xác định theo bảng giá đất đối với trường hợp trong hạn mức giao đất; xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất đối với phần diện tích đất vượt hạn mức. Việc xác định vị trí thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai.”

2. Bổ sung Khoản 3 vào Điều 1 Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai như sau:

“3. Các trường hợp đã có quyết định cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 được thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 và Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai

1. Điều chỉnh tách, nhập các tuyến đường, mốc xác định và điều chỉnh giá các loại đất của các đoạn tách, nhập trong Bảng giá đất 05 năm (2020-2024), ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 và Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai.

(Chi tiết tại phụ lục Ib ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Điều chỉnh tên các tuyến đường, mốc xác định của các đoạn đường, ngõ phố trong Bảng giá đất 05 năm (2020-2024), ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai.

(Chi tiết tại phụ lục IIb ban hành kèm theo Quyết định này).

3. Bổ sung 12 tuyến đường, đoạn đường chưa có trong Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) vào Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ.

(Chi tiết tại phụ lục IIIb ban hành kèm theo Quyết định này).

4. Bãi bỏ đưa ra khỏi Bảng giá đất 5 năm (2020-2024) 02 tuyến đường, đoạn đường ban hành kèm theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 và Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai.

(Chi tiết tại phụ lục IVb ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông Vận tải - Xây dựng, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Trưởng Ban Quản lý khu kinh tế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- TT: TU, HĐND, ĐDBQH, UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Ban Kinh tế ngân sách, HĐND tỉnh;
- Như Điều 3QĐ;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Lào Cai, Công báo tỉnh;
- Lưu VT, TH1, QLĐT1,2,3, TCD1,2, NLN1, TNMT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Hải

PHỤ LỤC Ib

ĐIỀU CHỈNH TÁCH, NHẬP CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, MỐC XÁC ĐỊNH VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT CÁC ĐOẠN TÁCH, NHẬP TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT - TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số 35 /2020/QĐ-UBND ngày 22 /12/2020 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đồng/m2

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND và Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND	Tên đường phố, ngõ phố	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất hiện tại				Số TT trong Bảng giá đất sau tách, nhập	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất sau tách, nhập					Ghi chú
			Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TMDV	Giá đất SXKDPNN		Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TMDV	Giá đất SXKDPNN	
I THÀNH PHỐ LÀO CAI													
1 Phường Bắc Cường													
1	Số thứ tự 387, mục II.1, phụ lục II, Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND	Phố Hoàng Quy	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường	7.000.000	5.600.000	4.200.000	387	Phố Hoàng Quy	Từ đường Trần Hưng Đạo đến giao với đường Võ Nguyên Giáp	7.000.000	5.600.000	4.200.000	Tách để điều chỉnh lại giá các loại đất cho phù hợp với thực tế thị trường
							387a		Từ giao với đường Võ Nguyên Giáp để hết đường	5.000.000	4.000.000	3.000.000	
II HUYỆN BẢO YÊN													
1 Thị trấn Phố Ràng													
1	Số thứ tự 37, mục IV.1, phụ lục IV, Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND	Quốc lộ 279	Từ ngã tư Thương Nghiệp (nhà số 326 đường Nguyễn Tất Thành) đến hết chi nhánh Điện lực	10.500.000	8.400.000	6.300.000	37	Quốc lộ 279	Từ ngã tư Thương Nghiệp (số 326 đường Nguyễn Tất Thành) đến đường vào Đền Phúc Khánh	10.500.000	8.400.000	6.300.000	Gộp để điều chỉnh lại mốc xác định và điều chỉnh tăng giá các loại đất, sát với giá thị trường
			Từ đường rẽ vào Viện Kiểm sát (nhà ông An) đến đường rẽ vào phòng Giáo dục	6.000.000	4.800.000	3.600.000							
			Từ Huyện ủy đến đường vào Ban quản lý rừng phòng hộ	5.500.000	4.400.000	3.300.000			38	Từ sau đường vào Đền Phúc Khánh đến đường vào Ban quản lý rừng phòng hộ cũ	6.500.000	5.200.000	
2 Xã Yên Sơn													
Khu vực 2													

02

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND và Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND	Tên đường, phố, ngõ, phố	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất hiện tại			Số TT trong Bảng giá đất sau tách, nhập	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất sau tách, nhập					Ghi chú	
			Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất ở	Giá đất TMDV		Giá đất SXKDPNN	Tên đường phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất ở	Giá đất TMDV		Giá đất SXKDPNN
1	Số thứ tự 281, mục IV.2, phụ lục IV, Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND	Từ nhà Dương Ngọc (thôn Ma 2) đến hết đất thôn Tổng Gia (cũ)		200.000	160.000	120.000	281	Từ Nhà Dương Ngọc (thôn Ma 2) đến nhà Văn hóa thôn Tổng Gia cũ	200.000	160.000	120.000	Điều chỉnh để cho phù hợp thực tế, do sát nhập thôn và không điều chỉnh giá đất	
							281a	Từ nhà VH thôn Tổng Gia cũ đến nhà ông Hoàng Văn Hải	200.000	160.000	120.000		
							281b	Từ nhà VH thôn Tổng Gia cũ dọc đường bê tông đến hết địa phận đất Thôn Tổng Gia cũ	200.000	160.000	120.000		
III	HUYỆN BÁT XÁT												
1	Thị trấn Bát Xát												
1	Số thứ tự 26, mục V.1, phụ lục V của Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND	Đường 35 m (tuyến D7)	Từ ngã tư giao đường N1 gần Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện đến hết địa phận thị trấn Bát Xát	4.000.000	3.200.000	2.400.000	26	Đường 35m	Từ ngã tư giao đường N1 gần Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện đến nút giao giữa đường 35 m và đường Kim Thành - Ngòi Phát	4.500.000	3.600.000	2.700.000	Gộp tuyến đường, điều chỉnh tăng giá các loại đất để phù hợp với thực tế (do có khả năng sinh lời cao)
	2	Số thứ tự 4 (thị trấn Bát Xát), mục IIIa.1, phụ lục IIIa, Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND	Đường 35 m	Từ địa phận xã Bàn Qua cũ đến nút giao thông giữa đường 35 m và đường Kim Thành - Ngòi Phát	3.000.000	2.400.000							
3	Số thứ tự 1.2, mục IV, phụ lục IIa, Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND	Đoạn đường 156B đi Lào Cai (Tỉnh lộ 156 cũ)	Đoạn từ địa phận thị trấn Bát Xát giáp xã Quang Kim đến công trao thị trấn	2.500.000	2.000.000	1.500.000		Đoạn đường 156B đi Lào Cai (Tỉnh lộ 156 cũ)	Đoạn từ địa phận thị trấn Bát Xát giáp xã Quang Kim đến công trao thị trấn	3.000.000	2.400.000	1.800.000	Điều chỉnh tăng giá các loại đất để phù hợp với giá đất trên thị trường

PHỤ LỤC IIb

ĐIỀU CHỈNH TÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, MỐC XÁC ĐỊNH CỦA CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG, NGÕ PHỐ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đồng/m²

Số thứ tự các phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND	Tên đường phố, ngõ phố	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất hiện tại					Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất sau điều chỉnh					Ghi chú
		Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN		
1	THÀNH PHỐ LÀO CAI											
1	Phường Bắc Cường											
1	Số thứ tự 368 mục II.1, phụ lục II	Phố Mường Hoa	Từ Phố Ngõ Minh Loan đến phố Hoàng Trường Minh	8.800.000	7.040.000	5.280.000	Phố Mường Hoa	<i>Từ Phố Ngõ Minh Loan đến phố Kim Sơn</i>	8.800.000	7.040.000	5.280.000	Do điều chỉnh lại mốc giới đường
2	Số thứ tự 375 mục II.1, phụ lục II	Phố Bùi Đức Minh	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Hoàng Quy	8.800.000	7.040.000	5.280.000	Phố Bùi Đức Minh	<i>Từ phố Hoàng Quy đến phố Tân Lập (phía tiêu khu đô thị số 2)</i>	8.800.000	7.040.000	5.280.000	
3	Số thứ tự 379 mục II.1, phụ lục II	Đường D6A	Từ phố Vĩ Kim đến đại lộ Trần Hưng Đạo	6.000.000	4.800.000	3.600.000	Đường D6A	<i>Đường vòng từ phố Vĩ Kim đến đại lộ Trần Hưng Đạo</i>	6.000.000	4.800.000	3.600.000	
4	Số thứ tự 388 mục II.1, phụ lục II	Phố Quách Văn Rạng	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Phú Thịnh	7.000.000	5.600.000	4.200.000	Phố Quách Văn Rạng	<i>Đường vòng từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Phú Thịnh</i>	7.000.000	5.600.000	4.200.000	
2	Phường Nam Cường											
1	Số thứ tự 458, mục II.1, phụ lục II	Thôn Đồng Hồ 1, thôn Đồng Hồ 2 (cũ)	Các hộ nằm trên trục đường chuyên dùng của mỏ	2.000.000	1.600.000	1.200.000	<i>Tổ 16, tổ 17</i>	Các hộ nằm trên trục đường chuyên dùng của mỏ	2.000.000	1.600.000	1.200.000	Do thay đổi tên từ thôn sang tổ dân phố
2	Số thứ tự 459, mục II.1, phụ lục II	Thôn Đồng Hồ 1, thôn Đồng Hồ 2 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở làm cách đường chuyên dùng mỏ sau 20m nằm xa các phố, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt.	1.700.000	1.360.000	1.020.000	<i>Tổ 16, tổ 17</i>	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở làm cách đường chuyên dùng mỏ sau 20m nằm xa các phố, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt.	1.700.000	1.360.000	1.020.000	

	Số thứ tự các phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất hiện tại					Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất sau điều chỉnh					Ghi chú
		Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	
3	Số thứ tự 461, mục II.1, phụ lục II	thôn Đông Hà	Các khu vực còn lại của thôn Đông Hà cũ.	1.100.000	880.000	660.000	Tổ 15	Các khu vực còn lại của tổ 15	1.100.000	880.000	660.000	Do thay đổi tên từ thôn sang tổ dân phố
4	Số thứ tự 462, mục II.1, phụ lục II	Đường WB	Từ phố Tùng Tung đến phố Nguyễn Danh Phương	1.100.000	880.000	660.000	Đường WB, tổ 14	Từ phố Tùng Tung đến phố Nguyễn Danh Phương	1.100.000	880.000	660.000	
5	Số thứ tự 463, mục II.1, phụ lục II	Thôn Tùng Tung 1(cũ)	các hộ tổ 12 có vị trí nhà ở xã các phố, nhà ở trong các đường cắt, ngõ cắt	1.100.000	880.000	660.000	Tổ 11, tổ 12	các hộ tổ 12 có vị trí nhà ở xã các phố, nhà ở trong các đường cắt, ngõ cắt	1.100.000	880.000	660.000	
6	Số thứ tự 464 mục II.1, phụ lục II		Khu vực tổ 11 giáp địa phận phường Bắc Lệnh	1.100.000	880.000	660.000		Khu vực tổ 11 giáp địa phận phường Bắc Lệnh	1.100.000	880.000	660.000	
7	Số thứ tự 465 mục II.1, phụ lục II	Thôn Tùng Tung 2 (cũ)	Các hộ không bám mặt đường WB và các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xã các phố, vị trí nhà ở nằm trong các đường cắt, ngõ cắt	1.100.000	880.000	660.000	Tổ 13, 14	Các hộ không bám mặt đường WB và các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xã các phố, vị trí nhà ở nằm trong các đường cắt, ngõ cắt	1.100.000	880.000	660.000	
8	Số thứ tự 466 mục II.1, phụ lục II	Thôn Tùng Tung 3 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xã các phố, vị trí nhà ở trong các đường cắt, ngõ cắt	1.100.000	880.000	660.000	Tổ 9, 10	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xã các phố, vị trí nhà ở trong các đường cắt, ngõ cắt	1.100.000	880.000	660.000	
9	Số thứ tự 467 mục II.1, phụ lục II	Thôn Lùng Thàng 1, thôn Lùng Thàng 2 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa các phố, vị trí nhà ở trong các đường cắt, ngõ cắt	1.100.000	880.000	660.000	Tổ 3, tổ 6		1.100.000	880.000	660.000	
II	HUYỆN BẢO THẮNG											
I	Thị trấn Tầng Loóng											

	Số thứ tự các phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất hiện tại					Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất sau điều chỉnh					Ghi chú
		Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	
1	Số thứ tự 112, mốc III.1, phụ lục III	Tỉnh lộ 151	Đoạn từ giáp Xuân Giao đến cầu chui (đường sắt)	2.500.000	2.000.000	1.500.000	Tỉnh lộ 151	Đoạn từ giáp Xuân Giao (cầu suối Trát) đến cầu chui (đường sắt)	2.500.000	2.000.000	1.500.000	Đề phù hợp với thực tế
III HUYỆN BẢO YÊN												
1	Xã Kim Sơn											
	Khu vực 1											
1	Số thứ tự 57, mục IV.2, phụ lục IV	Tỉnh lộ 161	Từ cầu vượt đường Kết Nối đến hết nhà Văn Hóa thôn Kim Quang sâu mỗi bên 30m	500.000	400.000	300.000	Tỉnh lộ 161	Từ nhà ông Nguyễn Văn Phiên thôn Kim Quang đến hết nhà Văn Hóa thôn Kim Quang mỗi bên 30m	500.000	400.000	300.000	Đề phù hợp với thực tế
2	Xã Yên Sơn											
	Khu vực 1											
1	Số thứ tự 265, mục IV.2, phụ lục IV	Quốc lộ 279	Tiếp giáp thị trấn Phố Ràng đến UBND xã cũ (km3)	900.000	720.000	540.000	Quốc lộ 279	Tiếp giáp TT Phố Ràng đến hết nhà bà Dương Thị Lạ thôn Chom	900.000	720.000	540.000	Đề phù hợp với thực tế
2	Số thứ tự 266, mục IV.2, phụ lục IV		Từ UBND xã cũ (km3) đến hết đất nhà bà Viên	600.000	480.000	360.000		Từ nhà bà Lạ đến hết nhà ông Lưu Văn Giang thôn Bát	600.000	480.000	360.000	
3	Số thứ tự 267, mục IV.2, phụ lục IV		Từ hết đất nhà bà Viên đến Km5	550.000	440.000	330.000		Từ Nhà ông Giang đến công làng Văn hóa thôn Mạ 1	550.000	440.000	330.000	
	Khu vực 2											
4	Số thứ tự 280, mục IV.2, phụ lục IV		Từ đất Múi 2 cũ đến QL279 (thôn Múi 3)	250.000	200.000	150.000		Từ nhà ông Bà Phú Thanh đến Quốc lộ 279 Thôn múi 3	250.000	200.000	150.000	
IV HUYỆN BÁT XÁT												
1	Thị trấn Bát Xát											

	Số thứ tự các phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất hiện tại					Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất sau điều chỉnh					Ghi chú
		Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	
1	Số thứ tự 02, mục V.1, phụ lục V	Đường Hùng Vương	Đoạn từ địa phận thị trấn (<i>giáp xã Bản Qua đi Lào Cai</i>) đến đường rẽ vào nghĩa trang nhân dân thị trấn	4.000.000	3.200.000	2.400.000	Đường Hùng Vương	<i>Đoạn từ Công chào thị trấn đến đường rẽ vào nghĩa trang nhân dân thị trấn Bát Xát</i>	4.000.000	3.200.000	2.400.000	Đề phù hợp với thực tế
V HUYỆN BẮC HÀ												
1 Thị trấn Bắc Hà												
1	Số thứ tự 30, mục VI.1, phụ lục VI	Phố Mới	Đất 2 bên đường TĐC ven chợ Bắc Hà	3.000.000	2.400.000	1.800.000	Phố Mới	<i>Đường TĐC ven chợ Bắc Hà (ta luy đường)</i>	3.000.000	2.400.000	1.800.000	Do trùng với STT 31
2	Số thứ tự 38, mục VI.1, phụ lục VI	Đường Bắc Hà 2	Đất hai bên đường ngã ba nối đường Na Hối với đường Phố Cũ (nhà Bình Phấn) đến ngã 3 phố Tân Hà	1.200.000	960.000	720.000	Đường Bắc Hà 2	<i>Đất hai bên đường từ nhà ông Xing - Hạnh đến ngã 3 phố Tân Hà</i>	1.200.000	960.000	720.000	Do trùng một phần đoạn đường đã có tại STT 16
2 Xã Tà Chải												
1	Số thứ tự 68, mục VI.2, phụ lục VI	Đường tỉnh 159 (Đường ĐT 153 cũ)	Đất hai bên đường từ Ngã ba đường rẽ vào Bản Liên đến giáp đất nhà Quang Thủy thôn Na Lang	3.000.000	2.400.000	1.800.000	Đường tỉnh 159 (Đường ĐT 153 cũ)	<i>Đất bên đường từ Ngã ba đường rẽ vào Bản Liên đến giáp đất nhà Quang Thủy thôn Na Lang</i>	3.000.000	2.400.000	1.800.000	Do một bên đường đã có trong bảng giá đất thuộc xã Na Hối STT 49
2	Số thứ tự 72, mục VI.2, phụ lục VI	Đường Pạc Kha	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải thị trấn Bắc Hà đến hết ranh giới xã Tà Chải-Thải Giàng Phố, thôn Tà Hồ	2.900.000	2.320.000	1.740.000	Đường Pạc Kha	<i>Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải thị trấn Bắc Hà đến hết ranh giới xã Tà Chải-Thải Giàng Phố, thôn Na Kim</i>	2.900.000	2.320.000	1.740.000	Do sáp nhập thôn Tà Hồ vào thôn Na Kim

Số thứ tự các phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất hiện tại						Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất sau điều chỉnh					Ghi chú
	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN		
3	Số thứ tự 74, mục VI.2, phụ lục V1	Phố Nậm Cây	Đất hai bên đường tái định cư Hồ Na Cỏ từ nhà ông Mai Văn Cương đến ngã tràn thôn Nậm Châu	2.800.000	2.240.000	1.680.000	Phố Nậm Cây	Đất hai bên đường tái định cư Hồ Na Cỏ từ nhà ông Mai Văn Cương đến ngã tràn thôn Na Pắc Ngam	2.800.000	2.240.000	1.680.000	Do thôn Nậm Châu sáp nhập với thôn Na Pắc Ngam
4	Số thứ tự 75, mục VI.2, phụ lục V1	Đoạn nối đường Pác Kha - xã Thái Giàng Phố	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Pác Kha đến hết đất nhà nghỉ Pacific thôn Nậm Châu	1.500.000	1.200.000	900.000	Đoạn nối đường Pác Kha - xã Thái Giàng Phố	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Pác Kha đến hết đất nhà nghỉ Pacific thôn Na Pắc Ngam	1.500.000	1.200.000	900.000	
5	Số thứ tự 77, mục VI.2, phụ lục V1		Đường ngã tràn Tà Chải rẽ vào xã Thái Giàng Phố (đoạn hai bên đường từ ngã tràn Tà Chải đến ranh giới Tà Chải - Thái Giàng Phố); đất hai bên đường thuộc các thôn: Nậm Châu, Na Pắc Ngam, Na Khèo	200.000	160.000	120.000		Đường ngã tràn Tà Chải rẽ vào xã Thái Giàng Phố (đoạn hai bên đường từ ngã tràn Tà Chải đến ranh giới Tà Chải - Thái Giàng Phố); đất hai bên đường thuộc các thôn: Na Pắc Ngam, Na Khèo	200.000	160.000	120.000	Do thôn Nậm Châu sáp nhập với thôn Na Pắc Ngam
3	Xã Thái Giàng Phố											
1	Số thứ tự 88, mục VI.2, phụ lục V1	Đường DT 159	Đất hai bên đường từ ngã Tà Hồ đến hết ranh giới Thái Giàng Phố - Lầu Thi Ngòi	1.900.000	1.520.000	1.140.000	Đường DT 159	Đất hai bên đường từ ngã Tà Hồ đến hết ranh giới Thái Giàng Phố - Lũng Phình	1.900.000	1.520.000	1.140.000	Do xã Lầu Thi Ngòi đã sáp nhập với xã Lũng Phình

	Số thứ tự các phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất hiện tại					Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất sau điều chỉnh					Ghi chú
		Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	
2	Số thứ tự 89, mục VI.2, phụ lục VI	Đường ĐT 160	Khu TĐC đường tỉnh lộ 159 thôn Sân Bay 1	1.200.000	960.000	720.000	Đường DT 160	Khu TĐC đường tỉnh lộ 159 thôn Sân Bay	1.200.000	960.000	720.000	Do thôn Sân Bay 1 sáp nhập với thôn Sân Bay 2 thành thôn Sân Bay
VI THỊ XÃ SA PA												
1 Phường Ô Quý Hồ												
1	Số thứ tự 47, mục VIII.1, phụ lục VIII	Tỉnh lộ 155	Từ QL4D đến đường vào Bãi rác	2.250.000	1.800.000	1.350.000	Tỉnh lộ 155	Từ QL4D đến hết địa phận phường Ô Quý Hồ	2.250.000	1.800.000	1.350.000	Điều chỉnh để phù hợp với thực tế
2	Số thứ tự 49, mục VIII.1, phụ lục VIII	Các ngõ còn lại	Từ tổ dân phố số 12 đến tổ dân phố số 13 (TT Sa Pa cũ)	1.200.000	960.000	720.000	Các ngõ còn lại	Từ TDP số 1 đến đường đi Bàn Khoang dọc theo QL4D	1.200.000	960.000	720.000	
3	Số thứ tự 50, mục VIII.1, phụ lục VIII		Tổ dân phố số 14 (TT Sa Pa cũ)	800.000	640.000	480.000		Từ đường đi Bàn Khoang đến hết TDP số 2 dọc theo QL4D	800.000	640.000	480.000	
2 Phường Phan Si Păng												
1	Số thứ tự 52, mục VIII.1, phụ lục VIII	Đường Điện Biên Phủ	Từ đường rẽ đi Suối Hồ đến đường Xuân Viên	28.000.000	22.400.000	16.800.000	Đường Điện Biên Phủ	Từ đường rẽ đi Suối Hồ đến ngõ 520	28.000.000	22.400.000	16.800.000	
2	Số thứ tự 53, mục VIII.1, phụ lục VIII		Từ đường Xuân Viên đến phố Lê Quý Đôn	24.000.000	19.200.000	14.400.000		Từ ngõ 520 đến hết ngõ 606	24.000.000	19.200.000	14.400.000	
3	Số thứ tự 54, mục VIII.1, phụ lục VIII		Từ phố Lê Quý Đôn đến phố Xuân Hồ	19.000.000	15.200.000	11.400.000		Từ ngõ 606 đến ngõ 654	19.000.000	15.200.000	11.400.000	
4	Số thứ tự 55, mục VIII.1, phụ lục VIII	Từ phố Xuân Hồ đến đường Sờ Than	14.250.000	11.400.000	8.550.000	Đ. Điện Biên Phủ	Ngõ 654 đến hết số nhà 744	14.250.000	11.400.000	8.550.000		
5	Số thứ tự 56, mục VIII.1, phụ lục VIII	Từ đường Sờ Than đến cột Km103 QL4D	11.250.000	9.000.000	6.750.000		Từ số nhà 744 đến đường T1 Khu Tái định cư và sắp xếp dân cư Tây Bắc	11.250.000	9.000.000	6.750.000		

Số thứ tự các phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND	Tên đường phố, ngõ phố	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất hiện tại				Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất sau điều chỉnh					Ghi chú	
		Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN		
6	Số thứ tự 57, mục VIII.1, phụ lục VIII		Từ cột Km103 QL4D đến cổng Trường Nội trú	9.000.000	7.200.000	5.400.000		<i>Từ đường T1 Khu Tái định cư và sắp xếp dân cư Tây Bắc đến cổng trường nội trú</i>	9.000.000	7.200.000	5.400.000	Điều chỉnh để phù hợp với thực tế
7	Số thứ tự 91, mục VIII.1, phụ lục VIII	Đường Fan Si Păng	Từ ngã 3 đường Violet đến hết cổng Bảo tồn	23.200.000	18.560.000	13.920.000	Đường Fan Si Păng	<i>Từ ngã ba Violet đến đổi diện cổng Bảo tồn</i>	23.200.000	18.560.000	13.920.000	
8	Số thứ tự 92, mục VIII.1, phụ lục VIII	Đường đi khu du lịch Cát Cát	Từ cổng Bảo tồn đến đường lên lầu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật)	11.000.000	8.800.000	6.600.000	Đường đi khu du lịch Cát Cát	<i>Từ đổi diện cổng Bảo tồn đến đổi diện đường lên lầu vọng cảnh (công ty Việt Nhật)</i>	11.000.000	8.800.000	6.600.000	
9	Số thứ tự 93, mục VIII.1, phụ lục VIII		Từ đường lên lầu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật) đến trạm y tế xã San Sả Hồ (cũ)	9.000.000	7.200.000	5.400.000		<i>Từ đổi diện đường lên lầu vọng cảnh (công ty Việt Nhật) đến trạm y tế xã San Sả Hồ (cũ)</i>	9.000.000	7.200.000	5.400.000	
3 Phường Sa Pả												
1	Số thứ tự 196, mục VIII.1, phụ lục VIII	Đường Điện Biên Phủ	Từ đường vào Trung tâm Dạy nghề đến giáp số nhà 275	11.250.000	9.000.000	6.750.000	Đường Điện Biên Phủ	<i>Từ đường vào Trung tâm Dạy nghề đến hết số nhà 275</i>	11.250.000	9.000.000	6.750.000	
2	Số thứ tự 197, mục VIII.1, phụ lục VIII		Từ số nhà 275 đến hết số nhà 224	14.000.000	11.200.000	8.400.000		<i>Từ số nhà 275 đến hết số nhà 393</i>	14.000.000	11.200.000	8.400.000	
3	Số thứ tự 198, mục VIII.1, phụ lục VIII		Từ hết số nhà 224 đến hết địa phận phường Sa Pả	17.500.000	14.000.000	10.500.000		<i>Từ số nhà 393 đến hết địa phận phường Sa Pả</i>	17.500.000	14.000.000	10.500.000	
4	Số thứ tự 199, mục VIII.1, phụ lục VIII	Đường Sầu Chua đi Hào Thào	Từ đường nối QL 4D đến hết địa phận thôn Sầu Chua	700.000	560.000	420.000		<i>Từ đường QL4D đến hết địa phận TDP số 4</i>	700.000	560.000	420.000	

Số thứ tự các phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-LBND	Tên đường phố, ngõ phố	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất hiện tại					Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất sau điều chỉnh					Ghi chú
		Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN		
5	Số thứ tự 200, mục VIII.1, phụ lục VIII	Đường Sầu Chua đi Hàu Thào	Từ hết địa phận thôn Sầu Chua qua địa phận thôn Sả Sẻng đến hết địa phận phường Sa Pá	500.000	400.000	300.000	Đường tỉnh lộ 152	Từ hết địa phận TDP số 4 đến hết địa phận phường Sa Pá	500.000	400.000	300.000	Điều chỉnh để phù hợp với thực tế
6	Số thứ tự 201, mục VIII.1, phụ lục VIII	Đường Liên	Từ đầu cầu 32 đến hết nhà ông Đào Trọng Huấn	500.000	400.000	300.000	Đường đi TDP số 2,3	Từ đầu cầu 32 đến hết nhà ông Đào Trọng Huấn	500.000	400.000	300.000	
7	Số thứ tự 202, mục VIII.1, phụ lục VIII	Thôn Sa Pá - Sả Xẻng	Từ nhà ông Đào Trọng Huấn đến hết địa phận thôn Sả Sẻng	300.000	240.000	180.000		Từ nhà ông Đào Trọng Huấn đến hết địa phận TDP số 3.	300.000	240.000	180.000	
8	Số thứ tự 206, mục VIII.1, phụ lục VIII	Ngõ giáp nhà số 285 đường Điện Biên Phủ	Từ cách đường Điện Biên Phủ 25m đến hết ngõ	5.000.000	4.000.000	3.000.000	Ngõ 285 đường Điện Biên Phủ	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết ngõ	5.000.000	4.000.000	3.000.000	
9	Số thứ tự 207, mục VIII.1, phụ lục VIII	Ngõ 347 đường Điện Biên Phủ (đường đi thôn Sả Sẻng - xã Sa Pá)	Từ đường Điện Biên Phủ vào 25m	6.750.000	5.400.000	4.050.000	Ngõ 347 đường Điện Biên Phủ	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết ngõ	6.750.000	5.400.000	4.050.000	

PHỤ LỤC IIIb
BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT

Kèm theo Quyết định số

35/2020/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh Lào Cai

Đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ....đến....)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Ghi chú
I	THÀNH PHỐ LAO CAI					
1	Phường Cốc Lếu					
1	Phố Nguyễn Đức Cảnh	Từ phố Duyên Hải đến phố Đăng Châu	6.000.000	4.800.000	3.600.000	Do tuyến đường này là ranh giới giữa P. Duyên Hải và P. Cốc Lếu, khi điều chỉnh lại ĐGHC chưa cập nhật vào Bảng giá đất của P. Cốc Lếu
2	Phường Bình Minh					
1	Phố 30/4	Từ phố Chiềng On đến phố Lý Thường Kiệt	7.000.000	5.600.000	4.200.000	Bổ sung mới do chưa có trong bảng giá đất
2	Phố Lý Thường Kiệt	Từ phố 30/4 đến đường Nguyễn Trãi	5.000.000	4.000.000	3.000.000	
3	Đường DH12	Từ phố Vương Thừa Vũ đến phố 19/8	7.500.000	6.000.000	4.500.000	
4	Tổ 7	Các hộ bóm mặt đường, ngõ, xóm	1.200.000	960.000	720.000	
5	Tổ 2	Các hộ bóm mặt đường, ngõ, xóm	1.200.000	960.000	720.000	
II	HUYỆN BẢO YÊN					
1	Xã Yên Sơn					
	Khu vực 1					
1	Quốc lộ 70	Từ Km3 (khu vực bãi giác cũ) đến hết bến xe khách Bảo Yên	350.000	280.000	210.000	Bổ sung mới do chưa có trong bảng giá đất
2		Từ đất nhà ông Đoàn đến km5 giáp xã Minh Tân	350.000	280.000	210.000	
III	HUYỆN BÁT XÁT					
1	Xã Trịnh Tường					
1	Đường từ xã Trịnh Tường đi xã Y Tý (Tuyến đường T2 theo Quy hoạch điều chỉnh và mở rộng trung tâm xã Trịnh Tường)	Tuyến T2 (Từ ngã ba đi Trường tiểu học) đến ngã ba đường rẽ vào thôn Bản Mạc, xã Trịnh Tường	1.500.000	1.200.000	1.000.000	Bổ sung do chưa có trong Bảng giá đất

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ....đến....)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Ghi chú
IV	HUYỆN MUỜNG KHƯỜNG					
1	Thị trấn Mường Khương					
1	Đường nội thị theo trục đường mới mở	Từ ngã tư giáp nhà ông Vương Tiến Sung đến giao với đoạn từ cầu đập tràn Tùng Lâu chạy sau trường PTTTH số 1 Mường Khương đến hồ Na Đầy	4.000.000	3.200.000	2.400.000	Bổ sung do mới hoàn thiện cơ sở hạ tầng, chưa có trong bảng giá đất
V	HUYỆN SI MA CAI					
1	Thị trấn Si Ma Cai					
1		Các khu vực còn lại trên địa bàn thị trấn	300.000	240.000	180.000	Bổ sung do chưa có trong bảng giá đất
VI	THỊ XÃ SA PA					
1	Phường Phan Si Pan					
1	Đường Thác Bạc	Từ khách sạn Đinh Cao đến ngõ giáp số nhà 021 (đường vào nhà ông Xuân)	28.900.000	23.120.000	17.340.000	Đoạn đường này là ranh giới giữa P. Sa Pa và P. Phan Si Pan, khi điều chỉnh lại ĐGHČ chưa cập nhật vào Bảng giá đất của P. Phan Si Pan



PHỤ LỤC IVb
BÀI BỎ, ĐƯA RA KHỎI BẢNG GIÁ ĐẤT MỘT SỐ TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, MỐC XÁC ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đồng/m²

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND và Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ....đến....)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Ghi chú
I	HUYỆN BÁT XÁT						
I	Thị trấn Bát Xát						
1	Số thứ tự 01, mục III, phụ lục IIIa, Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND	Đoạn đường 156B đi Lào Cai (Tỉnh lộ 156 cũ)	Đoạn từ địa phận thị trấn Bát Xát giáp xã Quang Kim đến công trào thị trấn	2.000.000	1.800.000	1.200.000	Hủy bỏ do trùng tuyến đường có số thứ tự 1.2, phụ lục IIa, tại Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND
II	THỊ XÃ SA PA						
I	Phường Sa Pa						
1	Số thứ tự 208, mục VIII.1, phụ lục VIII, Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND	Đường Tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Sa Pa)	Từ giáp địa phận phường Sa Pa đến hết địa phận phường Sa Pa	500.000	400.000	300.000	Hủy bỏ do trùng với tuyến đường có số thứ tự 199, 200, tại Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND

6